Thuật ngữ chuyên ngành cấp thoát nước

adjusting valve : van điều chỉnh
air-operated valve : van khí nén
alarm valve : van báo động
amplifying valve : đèn khuếch đại
angle valve : van góc
automatic valve : van tự động
auxiliaty tank : bình phụ; thùng phụ
back valve : van ngược
balanced needle valve : van kim cân bằng
balanced valve : van cân bằng
ball and lever valve : van hình cầu – đòn bẩy
ball valve : van hình cầu, van kiểu phao
bleeder valve : van xả
borehold : bãi giếng (gồm nhiều giếng nước)
bottom discharge valve : van xả ở đáy
brake valve : van hãm
bucket valve : van pit tông
butterfly valve : van bớm; van tiết lưu
by-pass valve : van nhánh
catch tank : bình xả
charging tank : bình nạp
charging valve : van nạp liệu
check valve : van cản; van đóng; van kiểm tra
clack valve : van bản lề
clapper valve : van bản lề
clarifying tank : bể lắng, bể thanh lọc
collecting tank : bình góp, bình thu
collector well : Giếng thu nước (cho nước ngầm)
compartmented tank : bình chứa nhiều ngăn, thùng nhiều ngăn
compensation valve : van cân bằng, van bù
compression valve : van nén
conical valve : van côn, van hình nón
control valve : van điều chỉnh; van kiểm tra;
cup valve : van hình chén
cut-off valve : van ngắt, van chặn
delivery valve : van tăng áp; van cung cấp;
depositing tank : bể lắng bùn
destritus tank : bể tự hoại
diaphragm valve : van màng chắn
digestion tank : bể tự hoại
dip tank : bể nhúng (để xử lý)
direct valve : van trực tiếp
discharge valve : van xả, van tháo

disk valve : van đĩa
distribution pipeline : tuyến ống phân phối (tuyến ống cấp II
distribution valve : van phân phối
dosing tank : thùng định lượng
double-beat valve : van khóa kép, van hai đế
draining valve : van thoát nớc, van xả
drilling valve : van khoan
drinking water supply : Cấp nước sinh hoạt
ejection valve : van phun
electro-hydraulic control valve : van điều chỉnh điện thủy lực
elevated reservoir : Đài chứa nước
elevated tank : tháp nước, đài nước
emergency closing valve : van khóa bảo hiểm
emergency tank : bình dự trữ; bể dự trữ cấp cứu
emptying valve : van tháo, van xả
exhaust tank : thùng xả, thùng thải; ống xả
exhaust valve : van tháo, van xả
expansion tank : bình giảm áp; thùng giảm áp
expansion valve : van giãn nở
feed tank : thùng tiếp liệu; bình tiếp liệu
feed valve : van nạp, van cung cấp
feed-regulating valve : van điều chỉnh cung cấp
filter : bể lọc
flap valve : van bản lề
float tank : bình có phao, thùng có phao
float valve : van phao
flooding valve : van tràn
flowing water tank : bể nước chảy
free discharge valve : van tháo tự do, van cửa cống
fuel valve : van nhiên liệu
gage tank : thùng đong
gas valve : van ga, van khí đốt
gate valve : van cổng
gathering tank : bình góp, bể góp
gauge valve : van thử nước
gauging tank : bình đong, thùng đong
globe valve : van hình cầu
governor valve : van tiết lưu, van điều chỉnh
ground reservoir : Bể chứa xây kiểu ngầm
ground water : nước ngầm
ground water stream : dòng nước ngầm
hand operated valve : van tay
head tank : két nước có áp
hinged valve : van bản lề
holding tank : thùng chứa, thùng gom
hydraulic valve : van thủy lực

injection valve : van phun
inlet valve : van nạp
intake valve : van nạp
interconnecting valve : van liên hợp
inverted valve : van ngược
leaf valve : van lá, van cánh; van bản lề
levelling valve : van chỉnh mức
lift valve : van nâng
main valve : van chính
measuring tank : thùng đong
motor: mô tơ
multiple valve : van nhiều nhánh
mushroom valve : van đĩa
needle valve : van kim
nozzle control valve : van điều khiển vòi phun
operating valve : van phân phối
orifice valve : van tiết lưu;
oulet valve : van xả, van thoát
overflow valve : van tràn
overhead storage water tank : tháp nước có áp
overpressure valve : van quá áp
paddle valve : van bản lề
penstock valve : van ống thủy lực
pilot valve : van điều khiển; đèn kiểm tra
pintle valve : van kim
pipe valve : van ống dẫn
piston valve : van pít tông
plate valve : van tấm
plug valve : van bít
precipitation tank : bể lắng; thùng lắng
pressure operated valve : van áp lực
pressure relief valve : van chiết áp
priming tank : thùng mồi nước, két mồi nước
pump : Máy bơm
pump strainer : Rọ lọc ở đầu ống hút của bơm để ngăn rác
pumping station : trạm bơm
rapid filter : bể lọc nhanh
raw water : Nước thô
raw water pipeline : tuyến ống dẫn nước thô
raw water pumping station : Trạm bơm nước thô, trạm bơm cấp I
rebound valve : van ngược
reducing valve : van giảm áp
reflux valve : van ngược
regulating tank : bình cấp liệu; thùng cấp liệu
regulating valve : van tiết lưu, van điều chỉnh
rejection tank : buồng thải

release valve : van xả
relief valve : van giảm áp, van xả
reservoir : Bể chứa nước sạch
return valve : van hồi lưu, van dẫn về
reverse-acting valve : van tác động ngược
reversing valve : van đảo, van thuận nghịch
revolving valve : van xoay
ribbed tank : bình có gờ,
safety valve : van an toàn, van bảo hiểm
sand tank : thùng cát
screw valve : van xoắn ốc
sediment tank : thùng lắng
sedimentation tank : Bể lắng
selector valve : đèn chọn lọc
self-acting valve : van lưu động
self-closing valve : van tự khóa, van tự đóng
self-sealing tank : bình tự hàn kín
separating tank : bình tách, bình lắng
septic tank : hố rác tự hoại; hố phân tự hoại
servo-motor valve : van trợ động
settling tank : bể lắng
sewage tank : bể lắng nước thải
shut-off valve : van ngắt
slide valve : van trượt
slime tank : bể lắng mùn khoan;
slurry tank : thùng vữa; thùng nước mùn; bể lắng mùn khoan
spring valve : van lò xo
springless valve : van không lò xo
starting valve : van khởi động
steam valve : van hơi
stop valve : van đóng, van khóa
storage tank : thùng chứa, thùng bảo quản, thùng trữ, bể trữ
straight-way valve : van thông
suction pipe : ống hút nước
suction valve : van hút
suds tank : bể chứa nước xà phòng
sump tank : bể hứng; hố nước rác, bể phân
supply tank : bể cấp liệu; bể cung cấp
supply valve : van cung cấp, van nạp
surface water : nước mặt
surge tank : buồng điều áp;
tailrace surge tank : buồng điều áp có máng thoát;
tempering tank : bể ram, bể tôi
thermostatic control valve : van điều ổn nhiệt
three-way valve : van ba nhánh
throttle valve : van tiết lưu

through-way valve : van thông
transfer valve : van thông; van thoát
transforming valve : van giảm áp, van điều áp
transmission pipeline : tuyến ống truyền tải (tuyến ống cấp I)
treated water : Nước đã qua xử lý, nước sạch
treated water pumping station : Trạm bơm nước sạch, trạm bơm cấp II
triple valve : van ba nhánh
tube needle valve : van kim
tube valve : van ống
turning valve : van quay
two-way valve : van hai nhánh
underground storage tank : bể chứa ngầm (dưới đất)
vacuum tank : bình chân không; thùng chân không
water bearing stratum (aquifer, aquafer) : Tầng chứa nước
water table (ground water level) : Mực nước ngầm
water tank : thùng nước, bể nước, xitéc nước
water-cooled valve : van làm nguội bằng nước
water-escape valve : van thoát nước; van bảo hiểm
water-storage tank : bể trữ nớ